

Bản án số: 322/2024/DS-PT

Ngày: 30/12/2024

V/v Tranh chấp dân sự về
đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Ngọc Thúy;

Bà Phan Thị Minh Tâm.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Đặng Thành Thái - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:** Ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 12 năm 2024 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 299/2024/TLPT-DS ngày 23 tháng 10 năm 2024 về việc “Tranh chấp dân sự về đòi tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 50/2024/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 324/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Trương Thúc N, sinh năm 1981; (có mặt)

Nơi cư trú: Số B Thủ Khoa N, khóm D, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: ông Trần Hữu Ý, sinh năm 1996; nơi cư trú: Tổ H, ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang, là người đại diện ủy quyền (theo giấy ủy quyền ngày 26/12/2024) (có mặt)

2. **Bị đơn:** Ông Lê Quang H, sinh năm 1993; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Số C T, Khóm E, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang;

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1980; Nơi cư trú: Số F D, Tổ F, Khóm C, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang, là người đại diện ủy quyền (theo giấy ủy quyền ngày 19/12/2024) (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Lê Lâm Phi Y, sinh năm 1986; (vắng mặt)

Nơi cư trú số C, T, Khóm E, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Trương Thúc N.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Trương Phúc N1 trình bày: Đầu năm 2017, ông H xây dựng nhà nghỉ V tại số B đường T, phường C, thành phố C, sau khi xây dựng xong phần thô, H đề nghị Nghi mua một số thiết bị, vật tư để hoàn thiện các phần còn lại của nhà nghỉ. Vì H là em vợ của N1 nên đồng ý. Vào tháng 7/2017, N1 tự vay của ông Nguyễn Thanh D (1965 – 2019) số tiền 800.000.000 đồng, vay của Nguyễn Duy T (con D) 200.000.000 đồng và tự chịu nghĩa vụ hoàn trả, N1 dùng để mua các vật tư, thiết bị như: Gạch men, trang trí nội thất, tất cả các hệ thống gồm cửa cuốn, cửa phòng, cửa kính, hệ thống điện, giường tủ, mái che tiền chế... với số tiền 910.853.000 (chín trăm mười triệu, tám trăm năm mươi ba nghìn) đồng. Sau khi nhà nghỉ H2 vào năm 2018, cùng năm do phát sinh mâu thuẫn nên vợ chồng ông (N - Y) xin ly hôn, được Tòa án giải quyết cho ly hôn theo bản án sơ thẩm số 52/2019/HNGĐ-ST ngày 19/11/2019 và bản án phúc thẩm số 15/2020/HNGĐ-PT ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Ông đã khởi kiện ông H để đòi lại số tiền trên và được Tòa án 02 cấp xét xử sơ thẩm và phúc thẩm thụ lý giải quyết quan hệ pháp luật là hợp đồng hùn vốn, trên cơ sở đó xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông, nhưng bản án số 01/2023/DS-PT, ngày 05/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang ghi nhận cho ông quyền khởi kiện về quan hệ pháp luật là “Đòi tài sản”.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Lê Quang H phải trả số tiền mà ông đã dùng để mua các vật tư, thiết bị như: Gạch men, trang trí nội thất, tất cả các hệ thống gồm cửa cuốn, cửa phòng, cửa kính, hệ thống điện, giường tủ, mái che tiền chế... với số tiền 910.853.000 (chín trăm mười triệu, tám trăm năm mươi ba nghìn) đồng.

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Quang H trình bày: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền 910.853.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2024/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2024 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số: 28A/2024/QĐ-SCBSBA ngày 19 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ:

Các Điều 105; 160; 166 Bộ luật Dân sự năm 2015; Các Điều 147 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng

12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trương Thúc N về việc khởi kiện yêu cầu buộc ông Lê Quang H trả 910.853.000 (*Chín trăm mười triệu, tám trăm năm mươi ba ngàn đồng*) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 20/8/2024, nguyên đơn ông Nguyễn Trương Thúc N kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ Bản án số: 50/2024/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông N do ông Ý đại diện theo ủy quyền vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Ông N và người đại diện theo ủy quyền ông Ý có ý kiến: xác định ngoài các tài liệu là các hóa đơn mua hàng, giấy xác nhận của những người bán hàng, gia công đã nộp cho cấp sơ thẩm thì không còn tài liệu nào khác để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện. Đồng thời, ông N vẫn xác định khoản tiền ông đòi ông H trả lại trong vụ án này là tài sản chung của ông và bà Y khi còn tồn tại hôn nhân. Nay ông xác định số tiền ông và bà Y đã bỏ ra mua các thiết bị, vật tư lắp đặt cho nhà nghỉ V là 908.667.000đ (giảm 2.186.000đ so cấp sơ thẩm ông trình bày do hóa đơn ngày 04/5/2017 với số tiền 1.186.000đ ngoài ghi nhận mua sơn, dụng cụ sơn ông không có chứng cứ gì khác chứng minh mua cho nhà nghỉ V và 1.000.000đ phần tiền công thợ lắp đặt cửa cuốn ngày 01/12/2017 đến tháng 02 năm 2018 vì vợ chồng ông chỉ trả 9.000.000đ). Do đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kì hôn nhân còn tồn tại, nên ông chỉ yêu cầu buộc ông H trả lại cho ông $\frac{1}{2}$ số tiền 908.667.000đ = 454.333.500đ; phần của bà Y do bà Y tự định đoạt. Vì vậy, ông xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 456.519.500đ.

- Ông C đại diện ủy quyền cho ông H có ý kiến: ông H vẫn giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại cấp sơ thẩm, tại phiên tòa phúc thẩm ông N vẫn không đưa ra được tài liệu chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N, giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Ngoài ra, ông cũng xác định do ông N là anh rể nên trong giai đoạn khi xây dựng nhà nghỉ V thì ông H có nhờ vợ chồng ông N trông xem tiếp và mua các vật dụng thiết bị cho Nhà nghỉ nhưng ông H đã gửi tiền mặt cho ông N, cũng như bà Y thanh toán giúp, nên việc ông H khởi kiện đòi lại tiền là không hợp lý.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về thủ tục tố tụng, kháng cáo của nguyên đơn là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Trương Thúc N; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 50/2024/DS-ST ngày 09/8/2024 Tòa án nhân dân thành phố C: Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trương Thúc N đối với số tiền 456.519.500đ; Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trương Thúc N. Buộc ông Lê Quang H trả lại tiền mua vật tư, trang thiết bị cho ông Nguyễn Trương Thúc N số tiền 373.001.000đ; Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trương Thúc N về việc yêu cầu ông Lê Quang H trả lại tiền mua vật tư, trang thiết bị cho nhà nghỉ V 1 số tiền 81.332.500đ.

Các đương sự chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật; Ông N không phải chịu án phí phúc thẩm. Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm không sửa, đề nghị giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn ông Nguyễn Trương Thúc N làm đơn kháng cáo và đóng tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Lâm Phi Y có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ Luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà Y.

Tại phiên tòa, nguyên đơn xác định giữ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Tuy nhiên, nguyên đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện với số tiền 456.519.500đ, chỉ yêu cầu xem xét buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn số tiền 454.333.500đ; Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Trương Thúc N, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Nguyên đơn ông N căn cứ Bản án số 01/2023/DS-PT ngày 05 tháng 01 năm 2023 “Tranh chấp về hợp đồng hùn vốn” của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang đã ghi nhận: khi có căn cứ chứng minh ông đã dùng tiền để mua vật tư cho nhà nghỉ V 1 có quyền khởi kiện bằng vụ án khác. Nay ông N khởi kiện ông H đòi số tiền 910.853.000đ vì cho rằng năm 2017 và đầu năm 2018 vợ chồng ông (ông và bà Y) đã bỏ tiền ra mua vật tư, thiết bị để hoàn thiện các phần còn lại của nhà nghỉ V do ông H làm chủ và nhờ ông N mua các vật tư thiết bị, thực hiện giúp (vì thời điểm đó ông H là em vợ của ông N). Bị đơn ông H không đồng ý. Tuy nhiên, theo biên bản ghi lời khai của ông Lê Quang H ngày 12/11/2020: ông H cho rằng chứng cứ ông N cung cấp cho Tòa án là có thể ông N mua để làm việc gì chứ không phải để xây dựng cho nhà nghỉ V; và có những hóa đơn do tôi nhờ ông N đi mua dùm những vật dụng trong nhà nghỉ V do ông N lúc đó là anh rể và am hiểu các vật dụng tốt hay không. Như vậy, xác định ông H có thừa nhận nhờ ông N mua vật dụng để hoàn thiện xây

dụng cho nhà nghỉ V, nhưng ông H không đưa ra chứng cứ để chứng minh đã đưa tiền cho ông N mua vật dụng cho nhà nghỉ V. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm có cơ sở xác định ông N có sử dụng tiền của ông N để mua vật dụng và hoàn trả các dịch vụ thi công nhà nghỉ V, ông N khởi kiện yêu cầu ông H phải trả lại số tiền trên là có cơ sở để xem xét.

Đối với về số tiền 910.853.000đ ông N yêu cầu ông H trả lại: Xét các tài liệu chứng cứ ông N cung cấp chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông và căn cứ bảng liệt kê ngày 31/5/2024, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy chưa đúng với số tiền mà ông N yêu cầu. Cụ thể như sau:

[2.1] Thứ nhất, đối với các biên lai, hóa đơn mua hàng với tổng cộng 173.585.000đ. Xét thấy:

- Đối với số tiền 1.186.000 đồng theo hóa đơn ngày 04/5/2017, tại phiên tòa phúc thẩm ông N xin rút lại yêu cầu nên không xem xét;

- Các hóa đơn, biên nhận ngày 17/7/2017; 18/7/2017; 20/8/2017; 16/11/2017; tháng 11/2017 – thực tế ngày 18/12/2017: thể hiện ngoài thông tin ghi nhận người mua hàng anh N, thì không có thông tin hay chứng cứ gì khác chứng minh các biên nhận giao hàng này là ông N mua của các cửa hàng về sử dụng lắp đặt tại nhà nghỉ V nên không có cơ sở để xem xét chấp nhận;

- Hóa đơn ngày 21/8/2017 thể hiện mua gạch lót cửa hàng P1 có tổng giá trị 207.622.000đ và đồng thời đã có giấy xác nhận của bà Trần Thị Thu H1 xác nhận có bán và nhận đủ số tiền 207.622.000đ; xác nhận, tờ tường trình của bà Phạm Thị L cho rằng có nhận chở thuê cho ông N mua gạch từ nhà phân phối gạch men P ở Đồng Nai đến nhà nghỉ V. Đồng thời, có xác nhận và biên bản ghi lời khai của người làm chứng Lê Minh T1: có thực hiện dán gạch men do ông N mua từ Đồng Nai đưa vào công trình nhà nghỉ V. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định ông N có mua gạch từ Cửa hàng P ở Đồng Nai về lót tại nhà nghỉ V 1 số tiền trên. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông N chỉ yêu cầu theo số tiền biên nhận là 5.612.000đ (tiền trả trước khi mua hàng) và số tiền chuyển khoản 157.124.000đ ngày 21/8/2017, tổng cộng 162.736.000đ là có lợi cho bị đơn nên có cơ sở chấp nhận số tiền 162.736.000đ;

- Phiếu giao hàng ngày 22/01/2018 của cơ sở Tỷ Kính II số tiền 28.866.000đ và có tờ tường trình có xác nhận của Văn phòng C2, giấy xác nhận của ông Trần Tuấn T2 ngày 16/11/2021: thể hiện có bán cho ông N một số lượng kính trắng 5 ly và kính cường lực 10 ly, một số phụ kiện cho việc lắp kính cường lực cho nhà nghỉ V. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định ông N có mua kính từ cơ sở Tỷ Kính II về lắp tại nhà nghỉ V với số tiền 28.866.000đ.

Như vậy, đối với các khoản tiền trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận là 191.602.000đ.

[2.2] Thứ hai, các biên lai chuyển tiền tổng cộng là 236.418.002đ, xét thấy:

- Các phiếu chuyển tiền, giấy nộp tiền tài khoản ngày 06/11/2017; ngày 15/11/2017; ngày 16/11/2017; ngày 28/11/2017; ngày 30/11/2017: không thể rõ nội dung chuyển khoản trả cho khoản tiền nào hoặc chỉ ghi nhận trả tiền làm cửa, nên

không thể xác định được các chứng cứ này ông N trả tiền cho việc mua hàng, thiết bị để phục vụ cho lắp đặt vào nhà nghỉ V nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận;

- Riêng đối với phiếu nộp tiền ngày 21/8/2017 chuyển tài khoản Tran Nguyen Phong thanh toán tiền còn lại của Cửa hàng P1 số tiền 157.124.000đ – đối với khoản tiền này đã được liệt kê ở phần tiền mua hàng hóa là gạch từ Cửa hàng P nằm trong tổng số tiền 207.622.000đ (xác nhận của chị H1 đã thể hiện bao gồm luôn số tiền chuyển khoản 157.124.000đ). Do đó, không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận số tiền 157.124.000đ nêu trên.

[2.3] Thứ ba, về chi phí tiền công thợ số tiền 556.400.000đ, nhận thấy:

- Tiền làm cửa gỗ và tay vịn cầu thang số tiền 130.500.000đ, có xác nhận của ông Võ Văn Q và biên bản ghi lời khai ông Q ngày 25/3/2022 thể hiện ông có nhận gia công cửa gỗ và tay vịn cầu thang tại nhà nghỉ V do ông N thuê và trả tiền, nên có cơ sở chấp nhận;

- Tiền làm cửa nhà tiền chế và hàng rào sắt kéo số tiền 160.200.000đ, có xác nhận ông Đào Văn C1 và biên bản ghi lời khai ông C1 ngày 03/6/2022 thể hiện ông có nhận nhà tiền chế, cửa hàng rào tại nhà nghỉ V do ông N thuê và trả tiền, nên có cơ sở chấp nhận;

- Tiền mua nệm và giường số tiền 209.700.000đ, có xác nhận của ông Võ Văn T3 thuộc Công ty TNHH C3 ngày 24/4/2020 nên có cơ sở chấp nhận;

- Tiền lắp bảng hiệu và hộp đèn số tiền 32.000.000đ, có xác nhận của ông Nguyễn Tường M và biên bản ghi lời khai ngày 23/5/2022 thể hiện ông có nhận gia công lắp bảng hiệu và hộp đèn tại nhà nghỉ V do ông N thuê và trả tiền; nhưng chỉ nhận 31.000.000đ, còn nợ 1.000.000đ. Do đó, chỉ có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận khoản tiền này chỉ là 31.000.000đ;

- Tiền thuê xe chở gạch men 14.000.000đ, có xác nhận của bà Phạm Thị L và tờ tường trình có chứng nhận của Văn phòng C2 ngày 16/6/2022, thể hiện bà nhận chở gạch từ cơ sở P tại Đồng Nai về tại nhà nghỉ V do ông N thuê và trả tiền nên có cơ sở chấp nhận;

- Tiền lắp đặt cửa cuốn và cửa kính cường lực 10.000.000đ, có xác nhận của ông Huỳnh Thanh T4 và biên bản ghi lời khai ngày 23/5/2022 thể hiện: có đến nhà nghỉ V do ông N thuê để lắp đặt 02 bộ cửa cuốn công nghệ Đ, cửa kính cường lực ở mặt tiền của nhà nghỉ với giá tiền công 10.000.000đ nhưng chỉ mới nhận tiền công 9.000.000đ, còn nợ 1.000.000đ chưa trả. Tại phiên tòa phúc thẩm ông N yêu cầu ông H trả 9.000.000 đồng, rút lại yêu cầu 1.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận số tiền là 9.000.000đ.

Như vậy, đối với các khoản tiền trên, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận là 554.400.000đ.

Từ phân tích tại các mục [2.1] [2.2] [2.3], Hội đồng xét xử phúc thẩm có cơ sở xác định chấp nhận tổng số tiền ông N bỏ ra để mua thiết bị và thuê người lắp đặt, vận chuyển các thiết bị vào nhà nghỉ V do ông H làm chủ với tổng số tiền:

$191.602.000đ + 554.400.000đ = 746.002.000đ$. Nhưng cấp sơ thẩm lại cho rằng, mặc dù ông N cung cấp các hóa đơn, chứng từ có mua các vật tư, thiết bị phục vụ việc hoàn thiện nhà nghỉ V, nhưng khi ông N ly hôn với bà Y thì không có trình bày số tiền này; lời khai của những người làm chứng (Võ Văn Q; Đào Văn C1; Lê Minh T1; Huỳnh Thanh T4; Phạm Thị L; Trần Tuấn T2....) và giấy xác nhận của những nơi ông N giao dịch mua vật tư, thiết bị.... tuy xác định là có lắp đặt, thi công, giao các vật tư, trang thiết bị tại nhà nghỉ V, nhưng không ai biết rõ nguồn gốc số tiền đã trả là của ai. Đồng thời, những người đã giao dịch trực tiếp với ông N đều xác định, ông N là người mua vật tư, trang thiết bị và ông N là người thanh toán tiền cho các cửa hàng và tiền công thợ. Ngoài ra, ông H thừa nhận có nhờ ông N mua các thiết bị, vật tư và trông coi nhà nghỉ V trong quá trình xây dựng, nhưng cấp sơ thẩm không yêu cầu ông H phải chứng minh đã có đưa tiền hoặc đã trả lại tiền ông N đã mua vật tư giúp cho ông H để hoàn thiện nhà nghỉ V, nhưng lại tuyên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N là chưa xem xét đầy đủ chứng cứ, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn.

Theo đơn khởi kiện thì ông N yêu cầu ông H trả số tiền 910.853.000đ. Tại phiên tòa phúc thẩm ông N rút lại số tiền 2.186.000 đồng không có hóa đơn chứng từ, chỉ yêu cầu số tiền 908.667.000đ. Đồng thời, ông N vẫn cho rằng khoản tiền ông tranh chấp đòi ông H trả cho ông là tài sản chung của vợ chồng (ông và bà Y) trong thời kì hôn nhân còn tồn tại chưa chia, nên nay ông N chỉ yêu cầu buộc ông H trả lại cho ông $\frac{1}{2}$ số tiền $908.667.000đ = 454.333.500đ$; phần của bà Y do bà Y tự định đoạt (phù hợp với tờ tường trình ngày 04/11/2020 của bà Lê Lâm Phi Y, có chứng thực chữ ký tại UBND phường C: tài sản chung vợ chồng và bà không có ý kiến yêu cầu cùng ông N nhận lại số tiền này). Vì vậy, ông xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 453.333.500đ. Việc ông N tự nguyện rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 456.519.500đ nêu trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận: Đình chỉ xét xử đối với một phần yêu cầu khởi kiện của ông N về việc buộc ông H trả lại cho ông số tiền 456.519.500đ.

Tuy nhiên, qua đối chiếu các hóa đơn, biên nhận chứng từ đã được Hội đồng xét xử phân tích ở trên, thì chỉ có cơ sở chấp nhận số tiền 746.002.000đ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N: buộc ông H trả cho ông N số tiền là $746.002.000đ : 2 = 373.001.000đ$; số tiền còn lại là $454.333.500đ - 373.001.000đ = 81.332.500đ$ không được chấp nhận.

Đối với ý kiến của ông H do ông C đại diện ủy quyền tại phiên tòa phúc thẩm, vẫn không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông N, và cho rằng do ông N là anh rể nên trong giai đoạn khi xây dựng nhà nghỉ V thì ông H có nhờ vợ chồng ông N trông xem tiếp và mua các vật dụng thiết bị cho Nhà nghỉ nhưng ông H đã gửi tiền mặt cho ông N, cũng như bà Y thanh toán giúp, nên việc ông H khởi kiện đòi lại tiền là không hợp lý. Hội đồng xét xử xét thấy, ông H cho rằng đã đưa tiền cho ông Nghi hoặc bà Y thanh toán giúp khi mua các vật tư thiết bị nhưng không đưa ra chứng cứ chứng minh, nên không có cơ sở xem xét ý kiến này.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo nguyên đơn ông N, sửa bản án sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Quang H phải chịu 18.650.000đ (mười tám triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng) án phí sơ thẩm;

Ông Nguyễn Trương Thúc N phải chịu số tiền 4.067.000đ (bốn triệu, không trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) án phí sơ thẩm đối với số tiền 81.332.500đ không được chấp nhận, được trừ vào số tiền 19.663.000đ theo biên lai thu số 0003552 ngày 26/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Ông N được nhận lại 15.596.000đ (mười lăm triệu, năm trăm chín mươi sáu nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp.

[3.2] Án phí dân sự phúc thẩm: người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, được nhận lại tạm ứng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo nguyên đơn ông Nguyễn Trương Thúc N

1. Sửa bản án sơ thẩm số 50/2024/DS-ST ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang.

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trương Thúc N về việc buộc ông Lê Quang H có trách nhiệm trả cho ông số tiền 456.519.500đ (bốn trăm năm mươi sáu triệu, năm trăm mười chín nghìn, năm trăm đồng);

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trương Thúc N: Buộc ông Lê Quang H có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Trương Thúc N số tiền 373.001.000đ (Ba trăm bảy mươi ba triệu, không trăm lẻ một nghìn đồng);

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trương Thúc N về việc buộc ông Lê Quang H có trách nhiệm trả lại cho ông Nguyễn Trương Thúc N số tiền 81.332.500đ (Tám mươi một triệu, ba trăm ba mươi hai nghìn, năm trăm đồng).

2. Về án phí:

2.1 Án phí sơ thẩm:

Ông Lê Quang H phải chịu 18.650.000đ (mười tám triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng) án phí sơ thẩm;

Ông Nguyễn Trương Thúc N phải chịu số tiền 4.067.000đ (bốn triệu, không trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) án phí sơ thẩm, được trừ vào số tiền 19.663.000đ theo biên lai thu số 0003552 ngày 26/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C. Ông N được nhận lại 15.596.000đ (mười lăm triệu, năm trăm chín mươi sáu nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp.

2.2 Án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Trương Thúc N được nhận lại số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0003960 ngày 20/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh An Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND thành phố C;
- Chi cục THA-DS thành phố C;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu

